

THỐNG KÊ TỔNG HỢP TÌNH HÌNH SỐ HOÁ HỒ SƠ THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

(Từ ngày 01 tháng 02 năm 2023 đến ngày 28 tháng 02 năm 2023)

STT	Đơn vị (Cơ quan)	Số hoá hồ sơ TTHC khi Tiếp nhận					Số hoá kết quả giải quyết TTHC			
		Số hồ sơ Tiếp nhận	Số hồ sơ chưa số hoá TPHS	Số hồ sơ có số hoá thành phần HS	Số hồ sơ số hoá đầy đủ thành phần hồ sơ	Tỷ lệ số hoá đầy đủ thành phần HS khi tiếp	Số hồ sơ đã giải quyết	Số hồ sơ chưa số hoá kết quả TTHC	Số hồ sơ có số hoá kết quả	Tỷ lệ số hoá kết quả hồ sơ
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(4)/(1)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8)/(6)
TỔNG SỐ		3924	69	3855	3714	94.65	3763	181	3582	95.19
I. Bộ phận TN&TKQ huyện		231	1	230	225	97.4	208	5	203	97.6
1	Phòng Nội vụ	2	0	2	2	100	1	0	1	100
2	Phòng Tài nguyên&MT	52	0	52	52	100	42	0	42	100
3	Phòng Kinh tế-HT	9	0	9	7	77.78	7	4	3	42.86
4	Phòng Tài chính-KH	84	0	84	84	100	79	0	79	100
5	Phòng Tư pháp	84	1	83	80	95.24	79	1	78	98.73
II. UBND các xã, thị trấn		3693	68	3625	3489	94.5	3555	176	3379	95.0
1	Xã Hà Kỳ	142	1	141	141	99.3	127	0	127	100
2	Xã Tái Sơn	70	0	70	65	92.86	50	6	44	88
3	Xã Dân Chủ	85	0	85	85	100	72	0	72	100
4	Xã Đại Sơn	222	3	219	216	97.3	222	13	209	94.14
5	Xã Văn Tổ	124	9	115	107	86.29	117	0	117	100
6	Thị trấn Tứ Kỳ	159	3	156	149	93.71	159	6	153	96.23
7	Xã Phụng Kỳ	120	5	115	114	95	114	0	114	100
8	Xã Quang Khải	141	2	139	139	98.58	137	11	126	91.97

STT	Đơn vị (Cơ quan)	Số hoá hồ sơ TTHC khi Tiếp nhận					Số hoá kết quả giải quyết TTHC			
		Số hồ sơ Tiếp nhận	Số hồ sơ chưa số hoá TPHS	Số hồ sơ có số hoá thành phần HS	Số hồ sơ số hoá đầy đủ thành phần hồ sơ	Tỷ lệ số hoá đầy đủ thành phần HS khi tiếp	Số hồ sơ đã giải quyết	Số hồ sơ chưa số hoá kết quả TTHC	Số hồ sơ có số hoá kết quả	Tỷ lệ số hoá kết quả hồ sơ
9	Xã Bình Lãng	114	0	114	114	100	117	0	117	100
10	Xã Tân Kỳ	146	5	141	135	92.47	138	1	137	99.28
11	Xã Đại Hợp	125	1	124	123	98.4	117	1	116	99.15
12	Xã Nguyên Giáp	251	3	248	247	98.41	245	5	240	97.96
13	Xã Chí Minh	308	3	305	271	87.99	305	18	287	94.1
14	Xã An Thanh	204	2	202	202	99.02	202	15	187	92.57
15	Xã Tiên Động	121	9	112	112	92.56	115	53	62	53.91
16	Xã Quảng Nghiệp	195	0	195	193	98.97	195	0	195	100
17	Xã Cộng Lạc	173	4	169	168	97.11	166	8	158	95.18
18	Xã Ngọc Kỳ	84	2	82	82	97.62	77	0	77	100
19	Xã Quang Phục	205	3	202	202	98.54	202	4	198	98.02
20	Xã Hưng Đạo	302	4	298	234	77.48	292	16	276	94.52
21	Xã Minh Đức	157	3	154	154	98.09	143	7	136	95.1
22	Xã Hà Thanh	58	2	56	53	91.38	59	10	49	83.05
23	Xã Quang Trung	187	4	183	183	97.86	184	2	182	98.91